

PHỤ LỤC

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA
PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2022-2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày / /2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*

STT	Nội dung các khoản thu	Tỷ lệ phân chia (%)		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã, phường, thị trấn
1	Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý			
a	Thuế giá trị gia tăng	100		
	Trong đó: Thuế GTGT được khấu trừ tại Kho bạc nhà nước huyện, thành phố đối với các khoản thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn NSNN, các dự án ODA thuộc diện chịu thuế GTGT		100	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		
c	Thuế tài nguyên	100		
d	Lệ phí môn bài	100		
2	Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Công ty Cổ phần và chi nhánh các doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn tỉnh do Cục thuế tỉnh quản lý thu			
a	Thuế giá trị gia tăng	100		
	Trong đó: Thuế GTGT được khấu trừ tại Kho bạc nhà nước huyện, thành phố đối với các khoản thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn NSNN, các dự án ODA thuộc diện chịu thuế GTGT		100	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		
c	Thuế tài nguyên	100		
	<u>Trong đó:</u>			
+	Thuế tài nguyên nước các công trình thủy điện có công suất thiết kế trên 20MW	100		
+	Thuế tài nguyên nước các công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 20MW trở xuống		100	
d	Lệ phí môn bài	100		
-	Thu hoàn vốn (Doanh nghiệp có vốn tham gia của Nhà nước)	100		
3	Thu từ hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp tỉnh khác kinh doanh trên địa bàn huyện, thành phố do Chi cục thuế khu vực quản lý thu			
a	Thuế giá trị gia tăng (Bao gồm cả các công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 20 MW trở xuống)		100	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Bao gồm cả các công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 20MW trở xuống)		100	
c	Thuế tài nguyên		100	
	<u>Trong đó:</u>			
+	Thuế tài nguyên nước các công trình thủy điện có công suất thiết kế trên 20MW	100		
+	Thuế tài nguyên nước các công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 20MW trở xuống		100	
d	Lệ phí môn bài		100	

STT	Nội dung các khoản thu	Tỷ lệ phân chia (%)		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã, phường, thị trấn
4	Thu hoạt động kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân (Không kể hoạt động kinh doanh vận tải)			
a	Thuế giá trị gia tăng		100	
b	Thuế tài nguyên		100	
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100	
d	Lệ phí môn bài		30	70
5	Thuế thu từ hoạt động kinh doanh vận tải của các cá nhân, hộ tư nhân			100
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	Các tổ chức kinh tế do Cục thuế tỉnh quản lý thu	100		
	Các tổ chức kinh tế do Chi cục thuế khu vực quản lý thu		100	
7	Thuế thu nhập cá nhân			
a	Người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Cục thuế tỉnh quản lý thu; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	100		
b	Người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Chi cục thuế khu vực quản lý thu thuế; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp huyện		100	
c	Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn			100
d	Thu nhập cá nhân từ quà tặng và thừa kế		100	
đ	Thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản		100	
e	Thuế thu nhập cá nhân do các cơ quan, tổ chức khấu trừ tại nguồn để nộp ngân sách nhà nước			
+	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Cục thuế tỉnh quản lý thu thuế và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước	100		
+	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Chi cục thuế khu vực quản lý thu thuế và các cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước		100	
+	Do UBND xã, phường, thị trấn thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước			100
f	Thuế thu nhập cá nhân từ các khoản thu nhập khác			
+	Do Cục thuế tỉnh quản lý thu	100		
+	Do Chi cục thuế khu vực quản lý thu		100	
8	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		100	
	Riêng thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đối với hoạt động khoáng sản	30	70	
9	Thu tiền sử dụng đất (không kể thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với nhà trên đất hoặc tài sản khác trên đất thuộc sở hữu nhà nước)			
	Thu từ quỹ đất tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng bằng: nguồn vốn ngân sách tỉnh hoặc vốn NSTW (bao gồm cả dự án đầu tư bằng nguồn vốn vay, sau đó hoàn trả bằng nguồn ngân sách tỉnh); nguồn vốn ngân sách tỉnh lồng ghép nguồn vốn ngân sách cấp huyện.	80	20	
	Thu từ quỹ đất tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng bằng nguồn vốn ngân sách cấp huyện (bao gồm cả dự án đầu tư bằng nguồn vốn vay, sau đó hoàn trả bằng nguồn ngân sách cấp huyện).	30	70	

STT	Nội dung các khoản thu	Tỷ lệ phân chia (%)		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã, phường, thị trấn
	Thu từ quỹ đất giao cho các doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư các dự án trên địa bàn các huyện và thành phố Lai Châu; thu từ quỹ đất gắn với tài sản do các cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, khai thác.		80	20
	Thu tiền từ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.	100		
10	Thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nộ	100		
11	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
	Các tổ chức kinh tế nộ		100	
	Các hộ gia đình nộ			100
12	Lệ phí trước bạ			
	Lệ phí trước bạ nhà, đất		30	70
	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy		100	
	Lệ phí trước bạ khác		100	
13	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		30	70
14	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với nhà)			
a	Tiền cho thuê nhà			
+	Nhà do cơ quan, đơn vị tỉnh quản lý	100		
+	Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc huyện/thành phố quản lý		100	
b	Tiền bán nhà ở (bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với nhà)			
+	Nhà do cơ quan, đơn vị tỉnh quản lý	100		
+	Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc huyện/thành phố quản lý	100		
15	Thu từ bán tài sản gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất (bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản; không kể bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước) do các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý			
	Do cơ quan cấp tỉnh xử lý	100		
	Do cơ quan cấp huyện xử lý		100	
16	Thu từ xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán	100		
17	Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản			
	Do Cục thuế tỉnh quản lý thu	100		
	Do Chi cục thuế khu vực quản lý thu		100	
18	Các khoản Phí theo quy định của pháp luật (trừ phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản)			
	Do các đơn vị cấp tỉnh thu	100		
	Do các đơn vị cấp huyện, thành phố thu		100	
	Do các đơn vị cấp xã, phường, thị trấn thu			100
19	Các khoản Lệ phí theo quy định của pháp luật (trừ Lệ phí trước bạ nhà, đất; Lệ phí môn bài thu từ hoạt động kinh doanh hộ gia đình, cá nhân)			
	Do các đơn vị cấp tỉnh thu	100		
	Do các đơn vị cấp huyện, thành phố thu		100	

STT	Nội dung các khoản thu	Tỷ lệ phân chia (%)		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã, phường, thị trấn
	Do các đơn vị cấp xã, phường, thị trấn thu			100
20	Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước địa phương ra quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu			
	Thu phạt, tịch thu do cơ quan cấp tỉnh quản lý ra quyết định	100		
	Thu phạt, tịch thu do cơ quan cấp huyện quản lý ra quyết định		100	
	Thu phạt, tịch thu do cơ quan cấp xã quản lý ra quyết định			100
21	Huy động, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước (Theo quy định của pháp luật)			
	Nộp ngân sách tỉnh	100		
	Nộp ngân sách huyện, thành phố		100	
	Nộp ngân sách xã, phường, thị trấn			100
22	Viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài theo quy định của pháp luật			
	Nộp ngân sách tỉnh	100		
	Nộp ngân sách huyện, thành phố		100	
	Nộp ngân sách xã, phường, thị trấn			100
23	Thu hoạt động sự nghiệp theo quy định của pháp luật			
	Nộp ngân sách tỉnh	100		
	Nộp ngân sách huyện, thành phố		100	
	Nộp ngân sách xã, phường, thị trấn			100
24	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			100
25	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương	100		
26	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			
	Chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh	100		
	Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện, thành phố		100	
	Chuyển nguồn ngân sách xã			100
27	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh	100		
	Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố		100	
	Ngân sách huyện bổ sung cho ngân sách cấp xã			100
28	Thu kết dư ngân sách năm trước			
	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	100		
	Kết dư ngân sách cấp huyện		100	
	Kết dư ngân sách cấp xã			100
29	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương được hưởng (30% số thu đối với giấy phép do Trung ương cấp, 100% số thu đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp); Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật.	100		
30	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu.	100		
31	Thu khác từ đất			
	Tiền đền bù thiệt hại đất từ quỹ đất công do cấp tỉnh quản lý	100		

STT	Nội dung các khoản thu	Tỷ lệ phân chia (%)		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã, phường, thị trấn
	Thu tiền đền bù thiệt hại quỹ đất công do cấp huyện quản lý.		100	
	Tiền đền bù thiệt hại đất từ quỹ đất công ích do xã quản lý.			100
32	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật			
a	<i>Thu phạt vi phạm hành chính đối với các hoạt động khoáng sản</i>			
	Cấp tỉnh quyết định xử phạt	100		
	Cấp huyện quyết định xử phạt		100	
	Cấp xã quyết định xử phạt			100
b	<i>Thu khác theo quy định của pháp luật theo từng cấp quản lý (kể cả tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý)</i>			
	Đơn vị Trung ương nộp	100		
	Đơn vị tỉnh nộp	100		
	Đơn vị huyện, thành phố nộp (bao gồm cả các đơn vị thuộc Trung ương, tỉnh thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn huyện, thành phố)		100	
	Xã, phường, thị trấn nộp			100